

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG FLIER VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG FLIER VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FLIER VIET NAM ENVIRONMENTAL PROTECTION TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FLIER VIETNAM ENVIRONMENTAL PROTECTION TECHNOLOGY CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301312260

**3. Ngày thành lập:** 02/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 66 Đường Nguyễn Khuyến, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0976711569

Fax:

Email: [tannguyen16289@gmail.com](mailto:tannguyen16289@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                     | 1702     |
| 2.  | In ấn                                                                   | 1811     |
| 3.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu        | 1709     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                            | 2220     |
| 5.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh  | 2023     |
| 6.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                   | 2420     |
| 7.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                | 2011     |
| 8.  | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp | 2021     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                  | 2029     |
| 10. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại              | 2512     |
| 11. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                | 2513     |
| 12. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                        | 2591     |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                            | 2592     |
| 14. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng             | 2593     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu             | 2599     |
| 16. | Sản xuất linh kiện điện tử                                              | 2610     |
| 17. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính               | 2620     |
| 18. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                          | 2630     |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                        | 2640 |
| 20. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                            | 2651 |
| 21. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện            | 2710 |
| 22. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                       | 2731 |
| 23. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                    | 2732 |
| 24. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                   | 2733 |
| 25. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                         | 2740 |
| 26. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                 | 2750 |
| 27. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                               | 2790 |
| 28. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                             | 2822 |
| 29. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                             | 3100 |
| 30. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                      | 3290 |
| 31. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311 |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 35. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319 |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 38. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811 |
| 39. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                  | 3821 |
| 40. | Tái chế phế liệu                                                                          | 3830 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                        | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                     | 4293 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                | 4299 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                     | 4322 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                            | 4329 |
| 49. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                            | 4330 |
| 50. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                       | 4390 |
| 51. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                            | 4520 |
| 52. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                        | 4530 |
| 53. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                     | 4543 |
| 54. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                        | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620        |
| 56. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 57. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641        |
| 58. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 59. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 60. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 61. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 63. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 64. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662        |
| 65. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 66. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 67. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690(Chính) |
| 68. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719        |
| 69. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 70. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 72. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 73. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 74. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 75. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 76. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 77. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229        |
| 78. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510        |
| 79. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 80. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621        |
| 81. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629        |
| 82. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201        |
| 83. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202        |
| 84. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209        |
| 85. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                   | 6810        |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 86. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                       | 7110 |
| 87. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                            | 7120 |
| 88. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | 7212 |
| 89. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển            | 7730 |
| 90. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                   | 8299 |
| 91. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                 | 9511 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: NGUYỄN THI TÂN

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 16/02/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027189004680

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: *cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính  
về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu phố 4, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố 1, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: DONG XIAODONG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 16/07/1971

Dân tộc:      Quốc tịch:

*Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EA 4742089*

Ngày cấp: 13/06/2017

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an trung quốc

Địa chỉ thường trú: Số 14-405, Vườn Xinlong Càn Long, Long Hoa, Quận Bảo An, Thành phố Thủ Đức, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Khu chung cư toà G1-309, Chung cư Golden Park, Phường Cầu,  
Phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh